Unit 10: θ / ð /h/r/ s/ z/

LIVEWORKSHEETS

/θ/

4.15 a

/θ/- EARTH (trái đất)

/θ/ là một âm vô thanh

Kẹp đầu lưỡi giữa 2 hàm răng. Không cần chặt hai hàm răng. Đẩy hơi mạnh ra khỏi miệng. Hơi sẽ đi qua khe răng và lưỡi. Không tạo âm thanh khi phát âm âm này. Khi bật âm, đặt tay trước miệng, cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay

4.15 b

thin	/θɪn/	mỏng
thanks	/θæŋks/	cảm ơn
thirty	/ˈθɜːrti/	ba mươi
theatre	/ˈθiːətər/	nhà hát
three	/θriː/	số ba
Thursday	/ˈθɜːrzdi/	thứ Năm
thirsty	/ˈθɜːrsti/	khát
Ear**th**	/ɜːrθ/	Trái Đất
bo**th**	/boʊθ/	cả hai
mon**th**	/mʌnθ/	tháng
mou**th**	/maʊθ/	mồm
Nor**th**	/nɔːrθ/	hướng Bắc
Sou**th**	/saʊθ/	hướng Nam
bir**th**day	/ˈbɜːrθdeɪ/	sinh nhật
ba**th**	/bæθ/	tắm

LIVEWORKSHEETS

/θ/

I need to use the bathroom.
/aɪ/ /niːd/ /tuː/ /juːz/ /ðə/ /ˈbæθruːm/

Happy birthday to you.
/ˈhæpi/ /ˈbɜːrθdeɪ/ /tuː//juː/

I brush my teeth every day.
/aɪ/ /brʌʃ//maɪ/ /tiːθ/ /ˈevri/ /deɪ/

LIVEWORKSHEETS

/ð/

4.16 a

/ð/ - FATHER (bố)

/ð/ là một âm hữu thanh

Tạo khẩu hình miệng giống âm /θ/. Nhưng khi đọc, đẩy âm từ cuống họng ra, đặt tay dưới cổ họng cảm thấy rung mạnh. Khi đặt tay trước miệng, không cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.

4.16 b

this	/ðɪs/	cái này
that	/ðæt/	cái đó
these	/ði:z/	những cái này
those	/ðoʊz/	những cái đó
then	/ðen/	sau đó
they	/ðeɪ/	họ
fa**th**er	/ˈfɑ:ðər/	bố
mo**th**er	/ˈmʌðər/	mẹ
bro**th**er	/ˈbrʌðər/	em trai
o**th**er	/ˈʌðər/	khác
toge**th**er	/təˈgeðər/	cùng nhau
wea**th**er	/ˈweðər/	thời tiết
wi**th**out	/wɪˈðaʊt/	không có
brea**th**e	/bri:ð/	thở
wi**th**	/wɪð/	với

LIVEWORKSHEETS

/ð/

-Remember to call your mother.
/rɪˈmɛmbər/ /tu/ /kəl/ /jɔːr/ ˈ/mʌðər/.

-My father is my best teacher.
/maɪ/ /ˈfɑðər/ /ɪz/ /maɪ/ /bɛst/ /ˈtiʧər/.

LIVEWORKSHEETS

/s/

4.9 a **/s/ - BUS (xe buýt)**

/s/ là một âm vô thanh
Chạm 2 hàm răng vào nhau, đầu lưỡi chạm hàm răng dưới. Đẩy hơi qua kẽ răng. Khi bật âm, đặt tay trước miệng, cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.

4.9 b

sit	/sɪt/	ngồi
sister	/ˈsɪstər/	em gái
swan	/swɑːn/	thiên nga
bu**s**	/bʌs/	xe buýt
cla**ss**	/klæs/	lớp học
glas**s**es	/glæsəz/	kính mắt
city	/ˈsɪti/	thành phố
circle	/ˈsɜːrkl/	vòng tròn
pen**c**il	/ˈpensl/	bút chì
pla**c**e	/pleɪs/	địa điểm
poli**c**e	/pəˈliːs/	cảnh sát
finan**c**e	/ˈfaɪnæns/	tài chính
sci**e**nce	/ˈsaɪəns/	khoa học
scissors	/ˈsɪzərz/	cái kéo

LIVEWORKSHEETS

/s/

-Don’t be nervous about speaking English.
/dəʊnt/ /biː//ˈnɜːrvəs /əˈbaʊt/ spiːkɪŋ//ˈɪŋglɪʃ/

Can you speak slowly ?
/ʞən/ /juː/ /spiːk/ /ˈsləʊ.li/

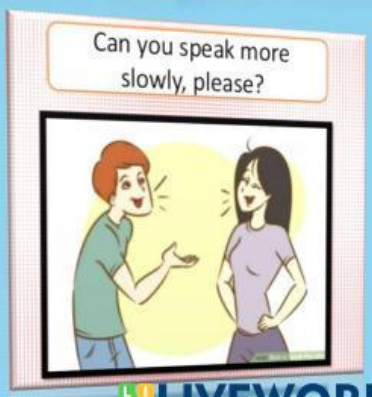

LIVEWORKSHEETS

/z/

4.10 a **/z/ - ZERO (số 0)**

/z/ là một âm hữu thanh
Tạo khẩu hình miệng giống âm /s/. Nhưng khi đọc, đẩy âm từ cuống họng ra, đặt tay dưới cổ họng cảm thấy rung mạnh. Khi đặt tay trước miệng, không cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.

4.10 b

zoom	/zu:m/	cận cảnh
zoo	/zu:/	vườn thú
zero	/'zi:roʊ/	số không
zebra	/'zi:brə/	ngựa vằn
zig**z**ag	/'zɪgzæg/	đường zích zắc
sister**s**	/'sɪstərz/	em gái
eas**y**	/'i:zi/	dễ dàng
bus**y**	/'bɪzi/	bận rộn
rose**s**	/roʊz/	những bông hồng
si**z**e	/saɪz/	kích cỡ
sci**ss**ors	/'sɪzərz/	cái kéo
ja**zz**	/dʒæz/	nhạc jazz

LIVEWORKSHEETS

/z/

Zip your lips
/zip/ /jʊr/ /lips/

none of your business

- none of your business
/nʌn/ /əv/ //ɪɔ: ʀ / / /ˈbɪznəs

LIVEWORKSHEETS